

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sữa Hà Nội

Ngày 15/01/2024	<b>9,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	7.7%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**207**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.0 | 12.2%  
#VALUE!

**LN thuần**  
Q4/23

**11.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.90 | -20.4%  
#VALUE!

**LN sau thuế**  
Q4/23

**3.28**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 10.2 | -75.7%  
#VALUE!

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**8.3%**

YoY: +/- ▼ 2.3%

**ROE**  
2023

**13.5%**

YoY: +/- ▼ 12.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	435
Số lượng CPLH (CP)	44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,220
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.97
EPS	943
P/E	10.5

**DT thuần**  
2023

**699**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 215 | 44.3%

**LN thuần**  
2023

**46.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 2.1%

**LN sau thuế**  
2023

**41.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.60 | 9.3%

**Cơ cấu cổ đông**

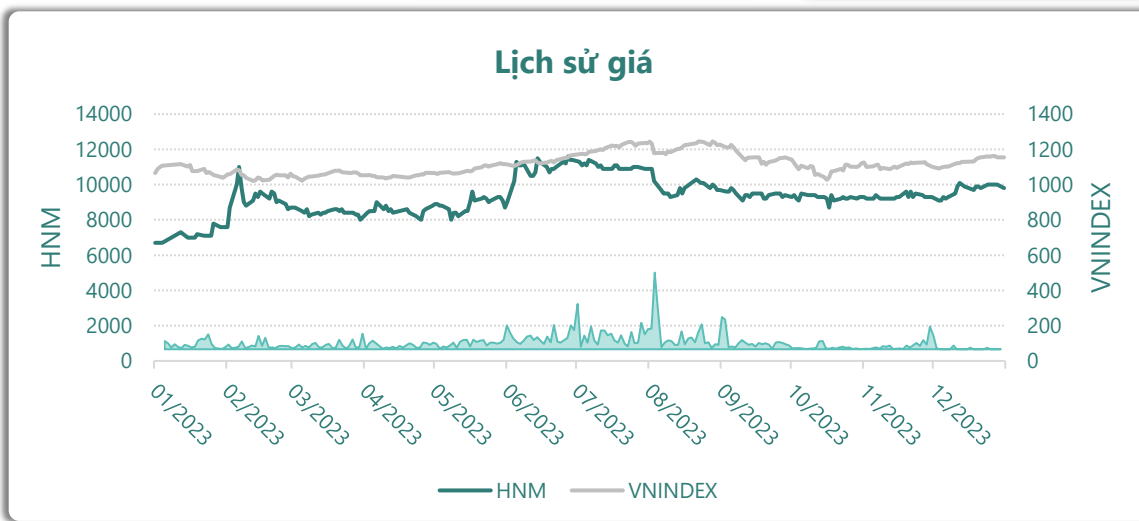
- Hà Quang Tuấn (Chủ tịch HĐQT): 31.7%
- Hoàng Văn Thuật: 24.1%
- CTCP Hoàng Mai Xanh: 12.5%
- Phạm Tùng Lâm (Kế toán trưởng): 9.1%
- Vũ Thị Thanh Vân: 8.4%
- Khác: 14.2%

(Nguồn: fireant.vn)

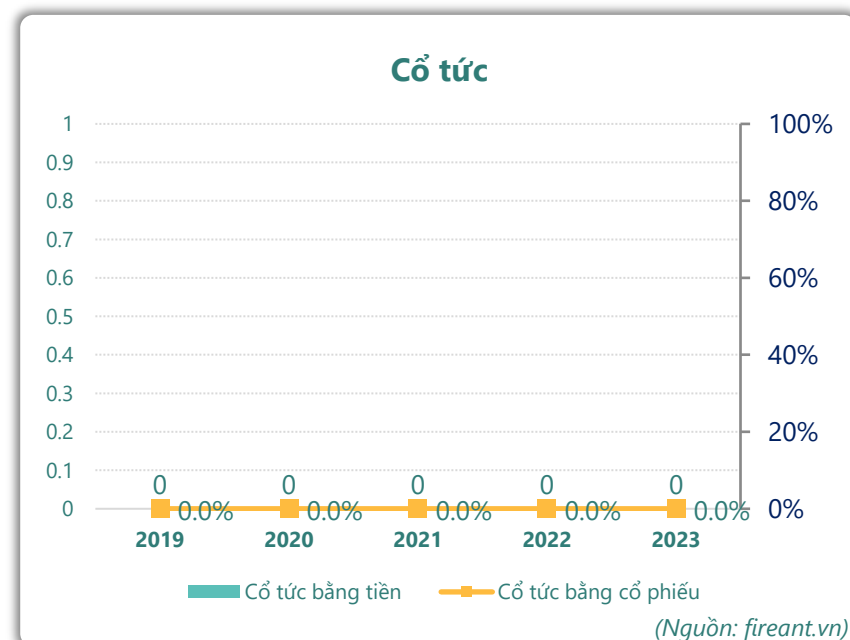
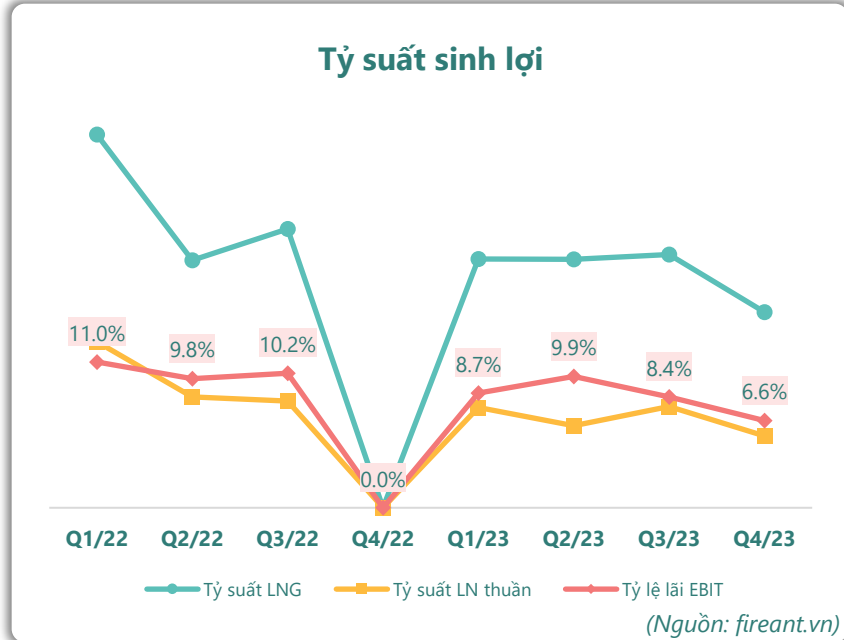
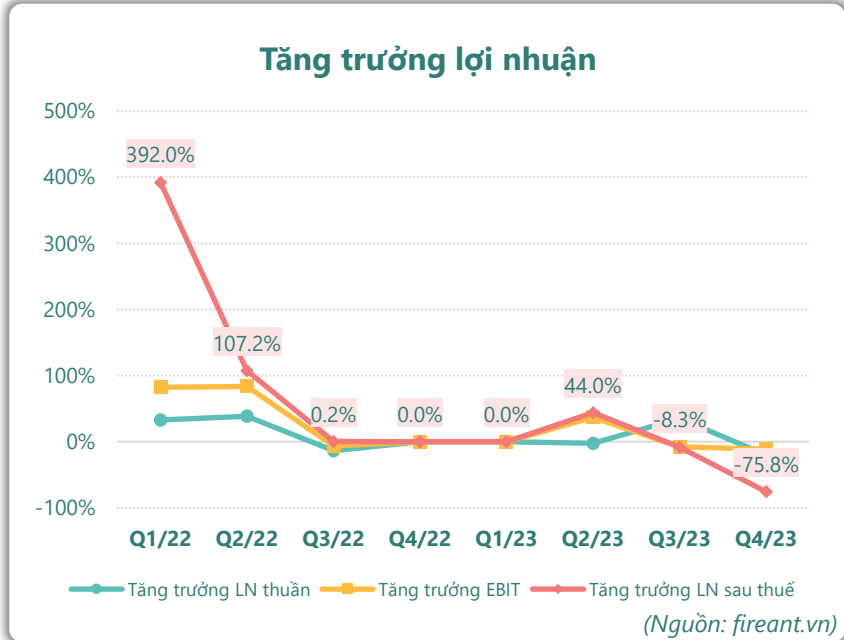
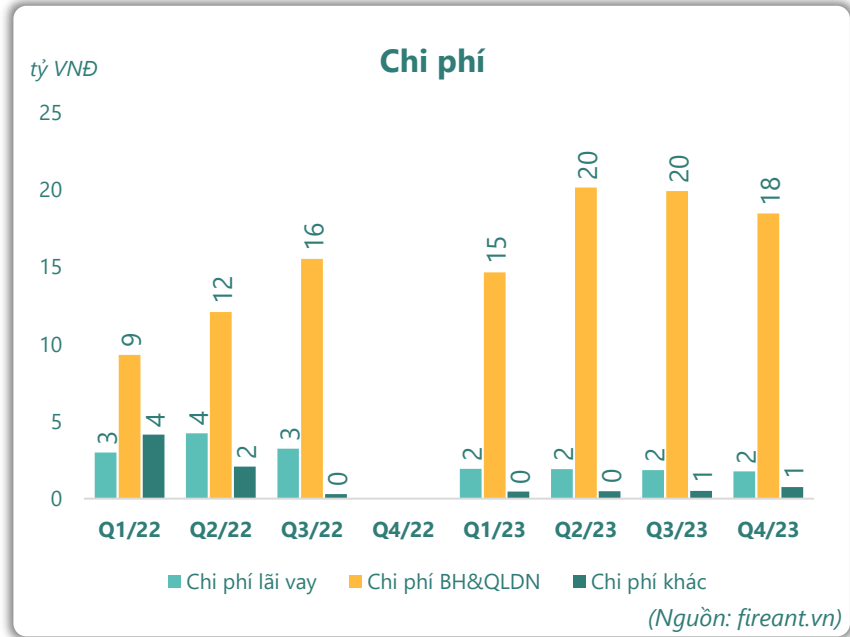
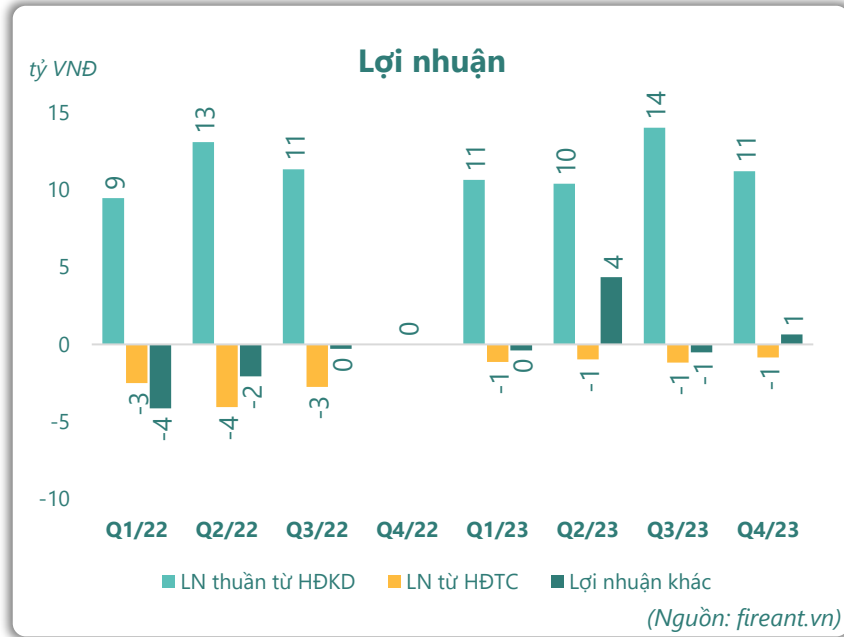
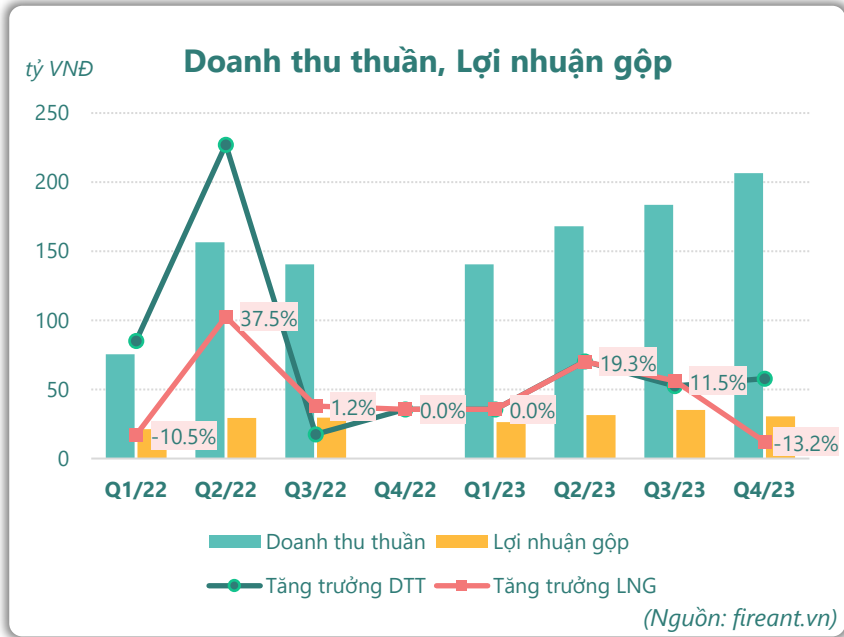
**Cơ cấu sở hữu**

- Sở hữu nhà nước: 99.8%
- Sở hữu nước ngoài: 0.0%
- Sở hữu khác: 0.2%

(Nguồn: fireant.vn)



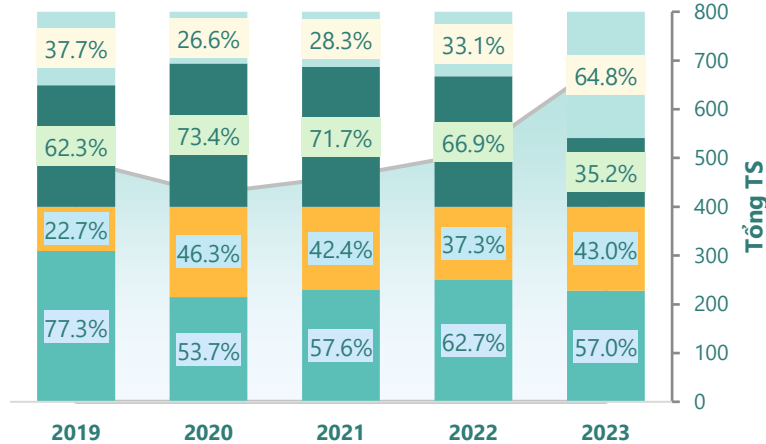
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

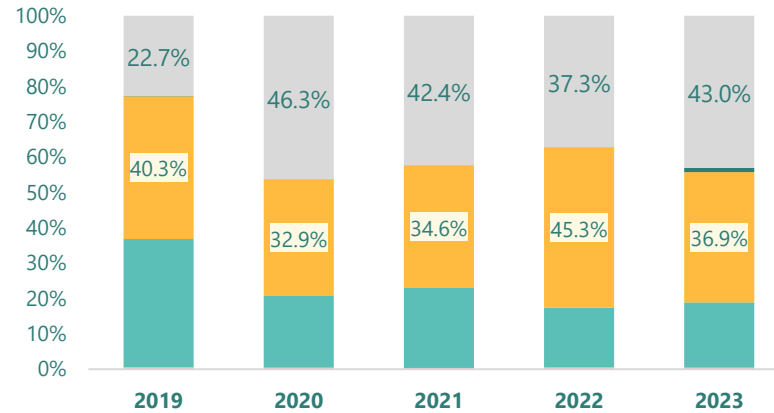
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



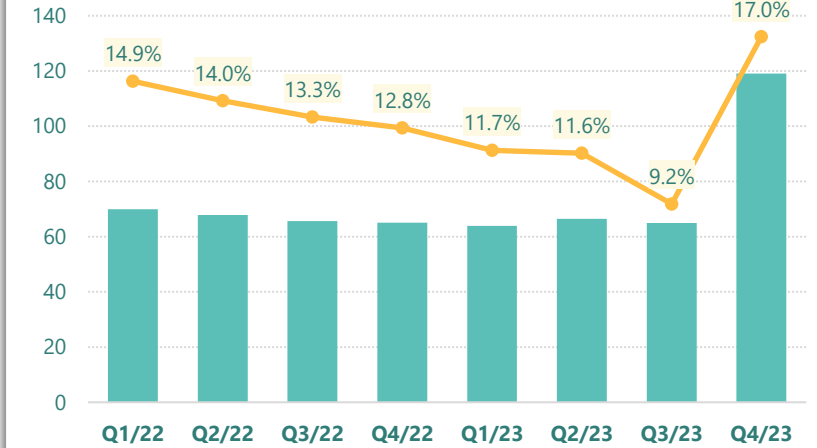
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

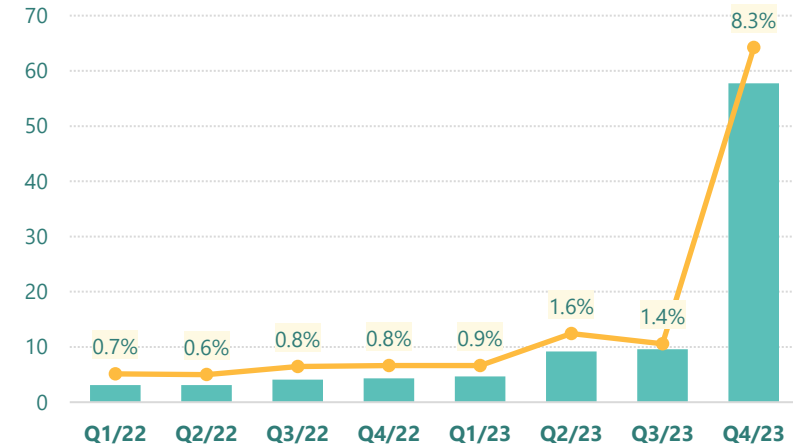


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

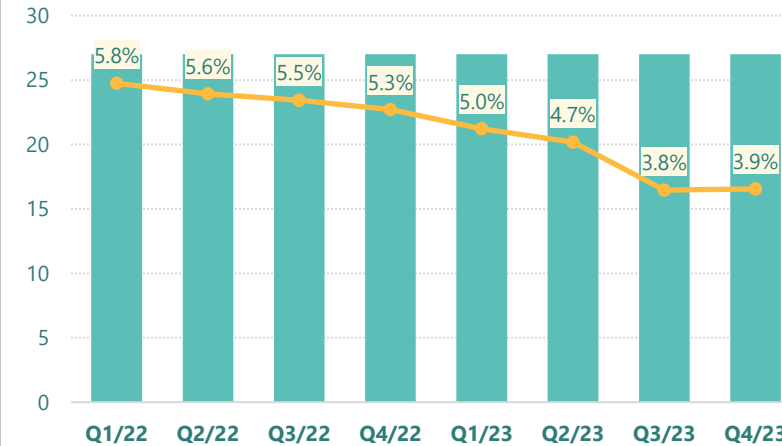


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

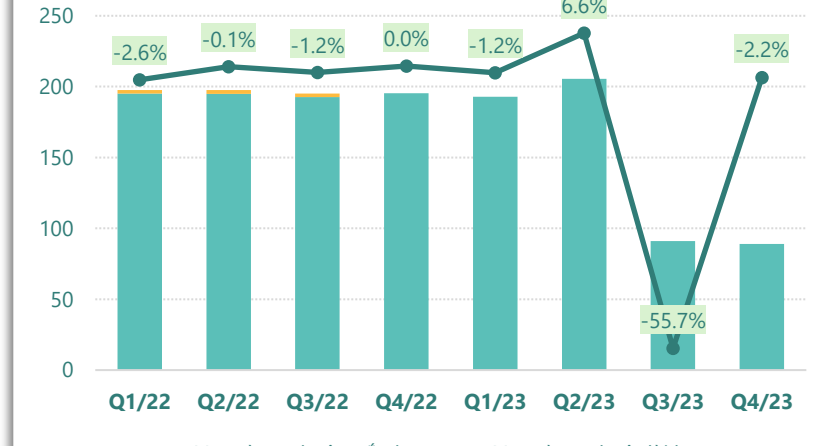


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

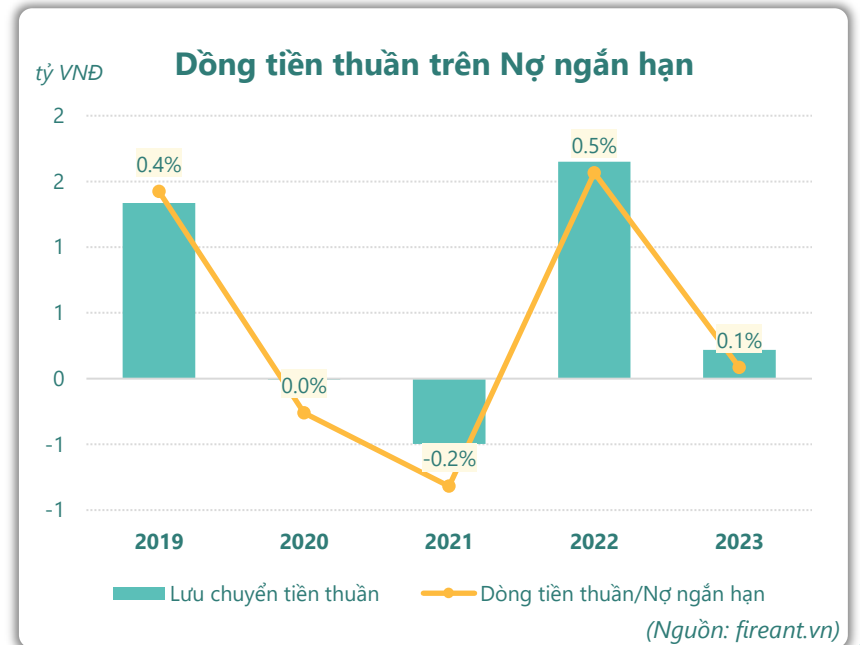
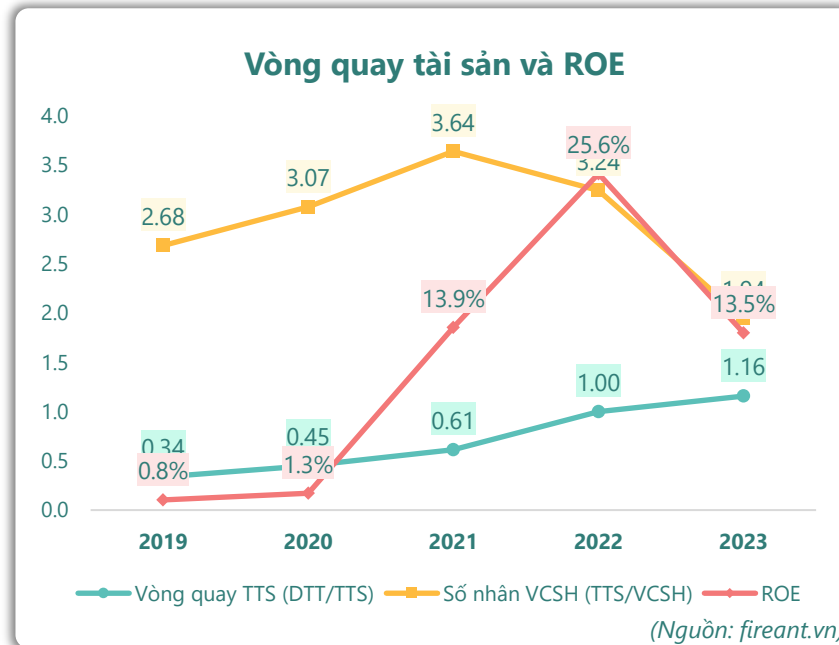
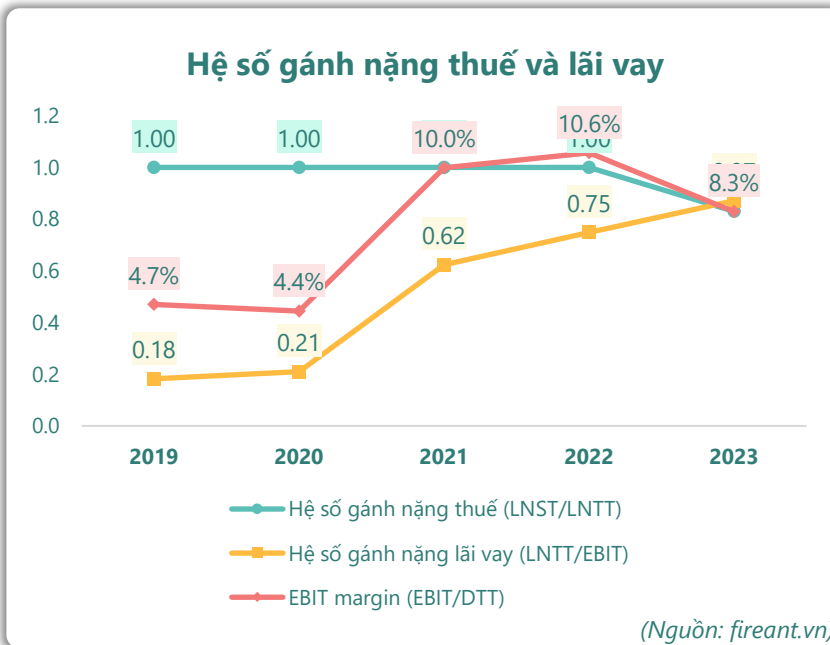
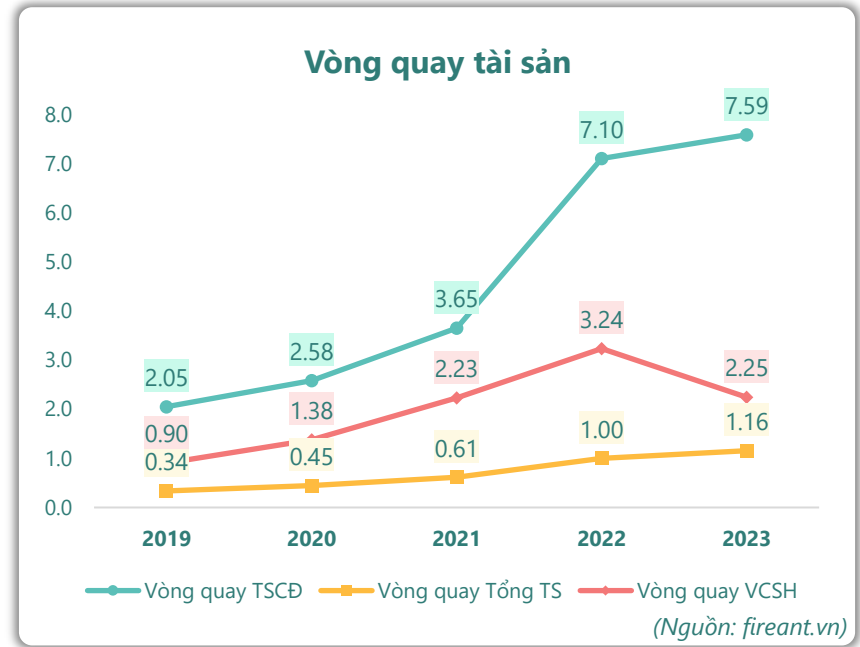
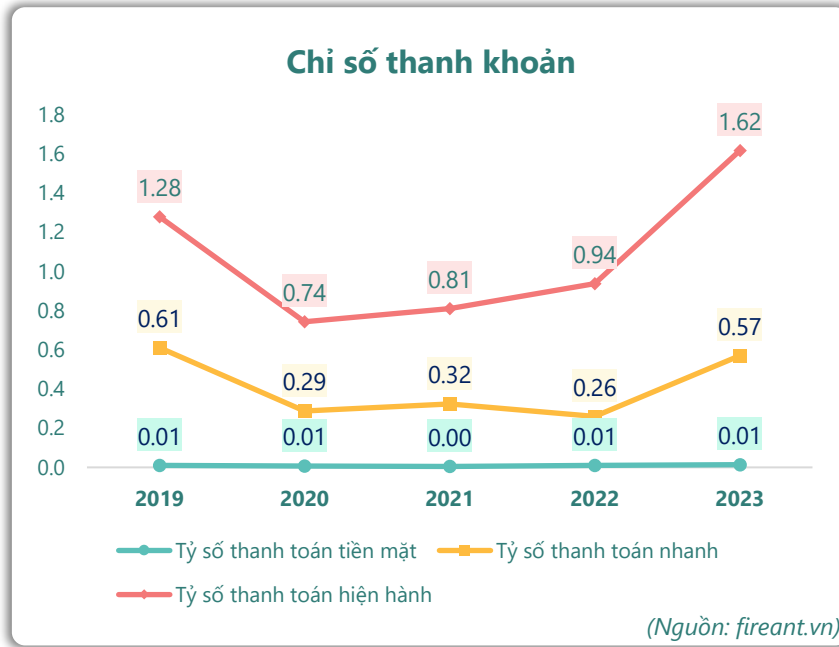
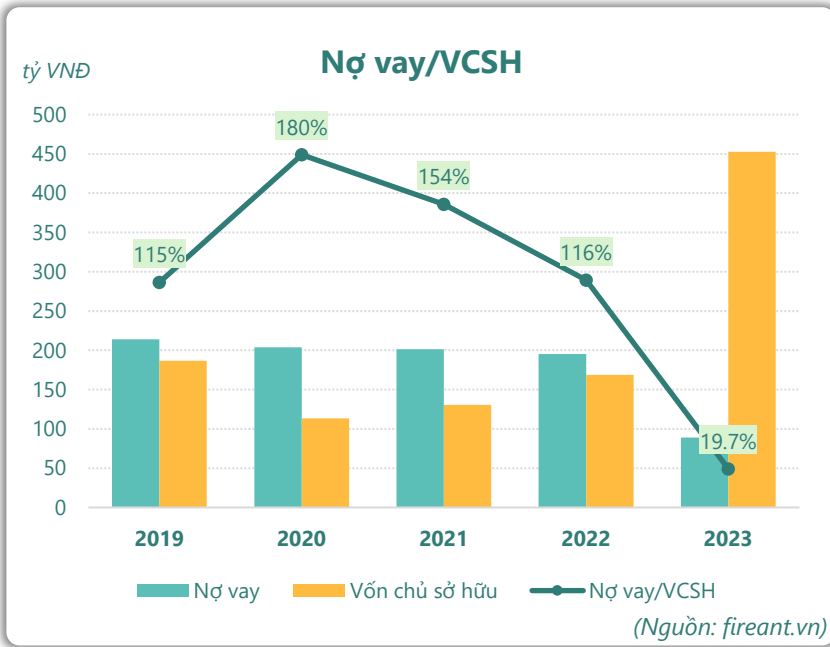


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>207</b>			<b>699</b>	<b>484</b>	<b>44.3%</b>
Giá vốn hàng bán	176			575	378	52.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.6</b>			<b>124</b>	<b>106</b>	<b>16.5%</b>
Doanh thu HĐTC	0.92			3.49	2.41	44.8%
Chi phí TC	1.76			7.62	13.6	-44.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.76</b>			<b>7.45</b>	<b>12.9</b>	<b>-42.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	15.8			62.4	48.1	29.6%
Chi phí QLDN	<b>2.72</b>			<b>10.9</b>	<b>1.53</b>	<b>610%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.2</b>			<b>46.4</b>	<b>45.4</b>	<b>2.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.64</b>			<b>4.10</b>	<b>-7.09</b>	<b>158%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.9</b>			<b>50.5</b>	<b>38.3</b>	<b>31.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.28</b>			<b>41.9</b>	<b>38.3</b>	<b>9.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.28</b>			<b>41.9</b>	<b>38.3</b>	<b>9.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.39	0	0.86	-3.43	-124	92.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	0	-0.30	-10.0	-0.98	-91.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.38	0	-2.44	12.7	130	-1.98
Tiền đầu kỳ	6.54	0	3.18	1.30	0.52	4.73
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.77</b>	<b>0</b>	<b>-1.88</b>	<b>-0.78</b>	<b>4.22</b>	<b>-1.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	2.78	0	1.30	0.52	4.73	3.40

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>699</b>	<b>509</b>	<b>37.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>398</b>	<b>319</b>	<b>24.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.40	3.18	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	26.2%
Phải thu ngắn hạn	129	85.4	51.0%
Hàng tồn kho	258	231	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.13	0.01	55903%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>301</b>	<b>190</b>	<b>58.4%</b>
Phải thu dài hạn	94.9	92.2	2.9%
Tài sản cố định	119	65.1	82.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.7	4.33	1233%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.29</b>	<b>1.33</b>	<b>71.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>246</b>	<b>341</b>	<b>-27.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>246</b>	<b>341</b>	<b>-27.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.1	195	-54.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.6	77.6	1.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>453</b>	<b>169</b>	<b>168%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>453</b>	<b>169</b>	<b>168%</b>
Vốn điều lệ	444	200	122%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)